TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG MỸ** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/DS-ST
Ngày: 07 - 8 - 2023
"Về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Chung

2. Ông Nguyễn Quốc Thắng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 02 và ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2021/TLST-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2021, về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1986 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 18, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh BL.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1980 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm: 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.2. Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Xà Phiên, huyện LM, tỉnh HG.

3.4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.6. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 8, xã Xà Phiên, huyện LM, tỉnh HG.

3.7. Bà Nguyễn Thị T (Thúy), sinh năm: 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Thuận B, thị trấn Thới Lai, huyện TL, TP CT.

3.8. Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Xà Phiên, huyện LM, tỉnh HG.

3.9. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.10. Bà Phan Thanh T, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 18, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh BL.

3.11. Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.12. Ông Lê Thanh T, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thới Thuận B, thị trấn Thới Lai, huyện TL, TP CT.

3.13. Uỷ ban nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Giang, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Ngọc Thanh Thoàn, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Long Mỹ. (Vắng mặt)

Địa chỉ Trụ sở: Khu hành chính huyện Long Mỹ, ấp 1, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.14. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1936 (đã chết)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Điền gồm có:

3.14.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã Xà Phiên, huyện LM, tỉnh HG.

3.14.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh HG.

3.14.3. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

3.14.4. Ông Nguyễn Thanh H (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lương Tâm, huyện LM, tỉnh HG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G (gọi tắt là ông G) trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp mà ông Giang yêu cầu chia thừa kế là của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N để lại, cụ Đ được Uỷ ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013, cấp ngày 22/08/1995, diện tích là 39.545m^2. Cụ Đ và cụ N có tổng cộng 10 người con, ông G là con trai út trong gia đình sống chung với cha mẹ từ nhỏ. Cụ Đ và cụ N chết cùng năm 2020, khi chết không để lại di chúc. Lúc còn sống cụ Đ và cụ N có thống nhất cho đất các con như sau:

Cho bà Nguyễn Thị Bé H và bà Nguyễn Thị T mỗi người 02 công, cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn H mỗi người 07 công, nhưng các phần đất này vẫn còn chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ đứng tên, chưa ai làm thủ tục sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn các chị em khác của ông G chưa được cho đất là bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thanh H. Phần đất còn lại sau khi cho các con là khoảng 10,545m^2 thì ông G là con trai út sống chung nhà với cụ Đ và cụ N nên cùng sử dụng canh tác chung cho đến khi cụ Đ và cụ N chết vào năm 2020, nhưng ông G chỉ canh tác được khoảng 05 công đất ruộng, do hoàn cảnh kinh tế gia đình nên ông G về quê vợ sinh sống làm ăn, không thường xuyên ở nhà, nên khi cụ Đ và cụ N chết thì ông H về chiếm sử dụng trong đó có căn nhà của cha mẹ, ông G nhiều lần yêu cầu ông H trả lại nhà và đất nhưng ông H không trả. Hiện tại do anh em ông G có nhiều ý kiến bất đồng không thỏa thuận được cách giải quyết nên phát sinh tranh chấp phần đất cụ Đ và cụ N để lại.

Nay ông G yêu cầu Toà án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất của cụ Đ và cụ N chết để lại, ông G yêu cầu được ưu tiên hưởng phần nhà và phần đất vườn của cụ Đ và cụ N để thuận tiện thờ cúng cha mẹ vì ông G là con út, đối với phần đất nền mộ ông G không yêu cầu giải quyết để lại anh em sử dụng chung, không phân chia cho ai.

Ngoài ra, lúc cụ Đ và cụ N còn sống có phát sinh tranh chấp đất với bà Nguyễn Thị Đ diện tích 5200m^2, việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang) giải quyết xong vào năm 2001 (Quyết định số 180/QĐ-CT.UB ngày 22/01/2001), thực hiện theo Quyết định số 180 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ nên Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ ban hành Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 05/7/2012 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 của cụ Đức và Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 về việc điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 1729 để điều chỉnh cho bà Nguyễn Thị Đ diện tích 5200m^2 tại thửa số 70, và UBND huyện đã điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ đối với phần diện tích này. Do đó, nên ông G không yêu cầu phân chia đối với phần đất diện tích 5.200m^2 đã thu hồi cấp cho bà Nguyễn Thị Đ. Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H (gọi tắt là ông H) trình bày:

Ông H thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông H là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N chết để lại, diện tích khoảng hơn 30 công, ông G là con trai út nên ở chung nhà và cùng quản lý sử dụng đất với cụ Đ và cụ N, đến năm 2020 thì cụ Đ và cụ N chết, ông G thường xuyên đi làm ăn xa nên anh chị em trong gia đình mới kêu ông H về phần đất này ở để lo hương quả cho cha mẹ. Cụ Đ và cụ N chết không để lại di chúc, lúc còn sống cụ Đ và cụ N có cho ông H một phần đất ruộng và vườn khoảng 7 công và cũng có cho đất một số anh chị em khác của ông H như ông G trình bày là đúng, nhưng chưa ai được tách quyền sử dụng đất, còn một số anh chị cũng chưa được cụ Đ và cụ N cho đất như Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thanh H. Trong số đất cha mẹ cho các anh chị em thì ông G được cha mẹ cho 05 công đất ruộng, nhưng vào năm 2021 ông G về đòi chia thêm đất, ông H cũng thống nhất giao thêm cho ông G 03 công đất ruộng, tổng cộng trước sau là 08 công, nhưng ông G không đồng ý mà khởi kiện đòi nhập đất của tất cả các anh chị em lại để chia thừa kế, anh em không thống nhất nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông H yêu cầu Toà án nhập tất cả các phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ và cụ N được cấp, để phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho tất cả các anh chị em. Tôi yêu cầu được hưởng phần đất vườn có nhà của cha mẹ để thờ cúng.

Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Điền không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé H (gọi tắt là bà Bé H) trình bày:

Bà Bé H thừa nhận nguồn gốc phần đất ông G và ông H đang tranh chấp là cha mẹ của bà Bé H là cụ Đ và cụ N chết để lại. Lúc còn sống bà Bé H được cha mẹ cho một phần đất ruộng 02 công tầm 3m, bà Bé H sử dụng từ trước đến nay anh em không ai tranh chấp, phần đất cha mẹ cho không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ, và đến nay bà Bé H cũng chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

Nay ông G và ông H tranh chấp yêu cầu cầu phân chia đất của cha mẹ, bà Bé H cũng có yêu cầu độc lập, yêu cầu được ổn định các phần đất đã được cha mẹ cho theo diện tích đo đạc thực tế, các phần đất còn lại yêu cầu phân chia cho các anh chị em theo quy định. Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé B (gọi tắt là bà Bé B), bà Nguyễn Thanh H (gọi tắt là bà H), bà Nguyễn Thị Bé T (gọi tắt là bà Bé T) và bà Nguyễn Thanh T (gọi tắt là bà T) trình bày:

Bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà T cùng thừa nhận nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ là cụ Đ và cụ N để lại, cụ Đ được Uỷ ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013, cấp ngày 22/08/1995,

diện tích theo giấy chứng nhận khoảng hơn 30 công tầm 3m. Cụ Đ và cụ N cùng chết năm 2020, không để lại di chúc. Bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà T chưa được cha mẹ cho phần đất nào.

Nay ông G và ông H tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với các phần đất của cha mẹ, bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà Thủy có yêu cầu độc lập, yêu cầu phân chia mỗi người một phần theo quy định. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ, bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà T cũng thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là ông T) trình bày:

Ông T thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N để lại, cụ Đ được Uỷ ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013, cấp ngày 22/08/1995, diện tích khoảng hơn 30 công tầm 3m, tại các thửa 65, 70 và 635. Cụ Đ và cụ N chết năm 2020, không để lại di chúc. Lúc còn sống cụ Đ và cụ N đã có cho đất ông Tính, nhưng cho các phần đất khác không liên quan các phần đất tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có yêu cầu độc lập, yêu cầu Toà án phân chia cho ông 01 phần trong các phần đất mà ông G và ông H đang tranh chấp. Đối với phần đất tôi đang sử dụng không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ được cấp theo đo đạc thực tế thì ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là ông T) trình bày:

Ông T thừa nhận nguồn gốc phần di sản thừa kế đang tranh chấp là của cụ Đ và cụ N chết để lại, đúng như lời trình bày của các anh chị em của ông T. Lúc còn sống ông T được cha mẹ cho một phần đất khoảng 07 công bao gồm ruộng và vườn tại một phần 70, một phần thửa 65, ông T đã cất nhà, trồng cây sử dụng ổn định từ đó đến nay anh em không ai tranh chấp.

Nay ông G và ông H tranh chấp yêu cầu cầu phân chia đất của cha mẹ, nên ông T cũng có yêu cầu độc lập, yêu cầu được ổn định các phần đất đã được cha mẹ cho hiện ông T đang quản lý theo diện tích đo đạc thực tế, các phần đất còn lại yêu cầu phân chia cho các anh chị em theo quy định. Còn phần đất cha mẹ cho ông T đang sử dụng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ, ông T không yêu cầu giải quyết.

Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (gọi tắt là bà T) trình bày:

Bà T thừa nhận nguồn gốc phần đất ông G và ông H đang tranh chấp là cha mẹ của bà T là cụ Đ và cụ N chết để lại. Lúc còn sống bà T được cha mẹ cho một phần đất ruộng 02 công tầm 3m, bà T sử dụng từ trước đến nay anh em không ai tranh chấp, bà T không biết đất nằm tại thửa nào trong giấy chứng nhận của cụ Đ vì đến nay bà T cũng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Nay ông G và ông H tranh chấp yêu cầu cầu phân chia đất của cha mẹ, bà T cũng có yêu cầu độc lập, yêu cầu được ổn định các phần đất đã được cha mẹ cho theo diện tích đo đạc thực tế, các phần đất còn lại yêu cầu phân chia cho các anh chị em theo quy định. Đối với phần đất nền mộ của cha mẹ yêu cầu không phân chia mà để lại sử dụng chung trong anh em. Đối với phần đất đã thu hồi giao cho bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ (gọi tắt là bà Đ) trình bày:

Bà Đ là vợ của ông Nguyễn Văn T thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T, không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh T (gọi tắt là bà T) trình bày:

Bà T là vợ của ông Nguyễn Văn G thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông G, không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q (gọi tắt là bà Q) trình bày:

Bà Q là vợ của ông Nguyễn Văn H thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông H, không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T (gọi tắt là ông T) trình bày:

Ông T là chồng của bà Nguyễn Thị T thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà T, không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C (gọi tắt là ông C) trình bày:

Vào năm 1989 mẹ của ông Châu là bà Nguyễn Thị Đ có khiếu nại tranh chấp đất với ông Nguyễn Văn Đ diện tích là 5200m^2. Đến năm 2001 được UBND tỉnh cần Thơ giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 180 ngày 22/01/2001 công nhận cho bà Đ phần đất diện tích 5200m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ và buộc ông Đ phải giao trả cho bà Đ phần đất này. Bà Đ đã được UBND huyện Long Mỹ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01013 cấp ngày 22/01/2014 và UBND huyện cũng có làm thủ tục cưỡng chế giao đất nhiều lần nhưng ông Đ vẫn ngăn cản không cho bà Đ vào canh tác đất. Nay bà Đ đã chết, nhưng trước khi chết thì bà Đ đã cho lại ông C được quyền sở hữu toàn bộ phần đất này, và các anh khác của ông như: ông Nguyễn Văn T, ông

Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị E đều thống nhất giao đất ông C canh tác, nhưng chưa làm thủ tục sang tên ông C.

Nay ông G và ông H tranh chấp thì ông C không có yêu cầu gì trong vụ án này vì đất mẹ của ông là bà Đ đã đứng tên quyền sử dụng đất rồi, nếu các con ông Đ có tranh chấp thì giải quyết sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là ông T), ông Nguyễn Văn H (gọi tắt là ông H)và bà Nguyễn Thị E (gọi tắt là bà E) trình bày:

Ông T, ông H, bà E là các con của bà Đ, thống nhất với ý kiến trình bày của ông C, vì toàn bộ phần đất này bà Đ đã cho ông C được sở hữu nên không ai có ý kiến hay yêu cầu gì thêm, tùy ông C toàn quyền quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ có đại diện ủy quyền là ông Trần Ngọc Thanh Thòn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 03/03/1995, với tổng diện tích 39.545m, gồm các thửa đất: 70, 635, 65 được Hội đồng đăng ký đất đai xã Lương Tâm thuận, tại Mục II theo Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý Ruộng đất về việc ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được UBND huyện Long Mỹ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013, cấp ngày 22/8/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ là theo đối tượng có đất được kê khai Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 03/03/1995. Qua đối chiếu đơn đăng ký cấp giấy tại các thửa trên theo bản đồ 364 và theo sổ mục kê, sổ địa chính thì đối tượng, vị trí được cấp giấy là đúng đối tượng, vị trí trên bản đồ. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đức là đảm bảo theo quy định tại thời điểm cấp.

Đối với hồ sơ giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Đ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang) giải quyết xong vào năm 2001 theo các Quyết định có liên quan như: Quyết định số 180/QĐ-CT.UB ngày 22/01/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ; Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 5/7/2012 của UBND huyện Long Mỹ; Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Long Mỹ.

Việc triển khai Quyết định số 180/QĐ-CT.UB ngày 22/01/2001 đã được triển khai tới ông Đ theo biên bản ngày 07/3/2001. Còn việc đo giao đất cho bà Nguyễn Thị Đ (ủy quyền là ông Nguyễn Văn Châu) thực hiện theo Biên bản ngày 11 tháng 11 năm 2019, vì ông Đ không đồng ý nên cơ quan chức năng đã thành lập Tổ công tác thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại, Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật trên địa bàn huyện Long Mỹ theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 và Quyết định kiện toàn theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 và Kế hoạch số 01/KH-TCT ngày 27/6/2019 của Tổ công tác và Phương án số 01/PA-TCT ngày 29/10/2019 của Tổ công tác thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại, Quyết định giải quyết tranh chấp. Việc thi hành các giải quyết khiếu nại, kết quả thi hành các Quyết định thu hồi đất và kết quả bàn giao đất của bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện xong theo quyết định giải quyết khiếu nại.

Đối với bà Nguyễn Thị Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện theo Quyết định số 180/QĐ-CT.UB ngày 22/01/2001 của Chủ tịch

UBND tỉnh Cần Thơ, công nhận phần diện tích đất 5200m^2, loại đất trồng lúa, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01013 cấp ngày 22/01/2014, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013, cấp ngày 22/8/1995 cho ông Nguyễn Văn Đ đã được thu hồi theo Quyết định số 1729/QĐ- UBND ngày 05/7/2012 của UBND huyện Long Mỹ với nội dung thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 do UBND huyện Long Mỹ cấp ngày 22/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, ngụ ấp 1, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang) để điều chỉnh diện tích 5200m^2 đất trồng lúa, phần đất toạ lạc tại ấp 1, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang sang cho hộ bà Nguyễn Thị Đ đứng tên và sử dụng; và được điều chỉnh theo Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Long Mỹ với nội dung thu hồi diện tích 5200m^2 tại thửa 70 nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 do UBND huyện Long Mỹ cấp ngày 22/8/1995 cho ông Nguyễn Văn Đức sang cho bà Nguyễn Thị Đ theo Quyết định số 180/QĐ-CT.UB ngày 22/01/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ.

Hiện nay thì Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ, chưa thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho ông Đức do ông Đ và bà N là vợ ông Đ đã chết vào năm 2020. Nay các hàng thừa kế của ông Đ có phát sinh tranh chấp thừa kế đối với các phần đất còn lại trong giấy chứng nhận của ông Đ, do đó sau khi Tòa án giải quyết xong vụ việc tranh chấp, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ sẽ thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kế của ông Đ theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn G yêu cầu được được phân chia thừa kế là các phần đất tại các thửa 70, 65 và 635 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đức. Tuy nhiên, ông Giang có nguyện vọng xin được chia phần đất có nhà của cha mẹ, đối với phần đất của bà Đ ông G không yêu cầu.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H yêu cầu được được phân chia thừa kế là các phần đất tại các thửa 70, 65 và 635 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ, phần đất của bà Đ ông H cũng thống nhất không yêu cầu. Tuy nhiên, ông H cũng có nguyện vọng xin được chia phần đất có nhà của cha mẹ.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu phân chia thừa kế đối với các phần đất trong giấy chứng nhận của cụ Đ.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T yêu cầu được phân chia thừa kế là các phần đất ông T đang quản lý sử dụng hiện nay diện tích theo đo đạc thực tế, tại một phần thửa 70, 65 (vị trí 1a và 1c) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ, phần đất tranh chấp với bà Đ ông T cũng thống nhất không yêu cầu.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bé H chỉ yêu cầu được phân chia phần đất tại một phần thửa 65 (vị trí 9) diện tích theo đo đạc thực tế.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T yêu cầu được phân chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C không yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, bị đơn ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế nên đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia thừa kế của các đương sự tại phiên tòa.

Đối với ông Nguyễn Văn T đã rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông T theo quy định.

Đối với bà Nguyễn Thị T (T) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà T và phân chia cho bà T phần đất tại vị trí 4a và 4b theo lược đồ đo đạc.

Về án phí các đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định,

Về chi phí tố tụng: Ông Giang và ông Hiếu tự nguyện mỗi người nộp ½ trên tổng chi phí tố tụng nên đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá và nhận định về những chứng cứ, những tình tiết của vụ án:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn Nguyễn Văn G khởi kiện bị đơn Nguyễn Văn H về việc yêu cầu phân chia thừa kế đối với các phần đất của cụ Đ và cụ N chết để lại tại các thửa 65, 70 và 635 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 cấp ngày 22/8/1995 mang tên Nguyễn Văn Đ . Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị Bé H bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với các phần đất trên theo quy định. Đối chiếu với quy định tại Điều 26 thì quan hệ pháp luật trong vụ kiện này là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" được Bộ luật dân sự điều chỉnh. Tài sản tranh chấp là các phần đất toạ lạc tại ấp 1 xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, Hậu Giang và bị đơn cũng cư trú tại ấp 1 xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, Hậu Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên toà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông G và ông H về việc yêu cầu chia thừa kế, đồng thời ông T từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N, yêu cầu phân chia cho các anh em khác có yêu cầu theo quy định pháp luật. Xét thấy việc ông Tính xin rút lại yêu cầu độc lập là do ý chí tự nguyện của ông T nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc Thanh T, bà Nguyễn Thị T (T), bà Phan Thanh T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị Q, ông Lê Thanh T, bà Lê Thị Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Nguyễn Thanh H đã được tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trên nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của họ theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H và xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, hội đồng xét xử thấy rằng:

Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2021 ông Giang khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản, ông G yêu cầu Toà án phân chia phần đất tổng diện tích theo đo đạc thực tế là còn lại 36.562,3m^2 tại các thửa 70, 65 và thửa 635 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 do UBND huyện Long Mỹ cấp ngày 22/8/1995 cho cụ Nguyễn Văn Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự quy định: "*...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Trong vụ án này cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N cùng chết năm 2020. Như vậy, thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông G và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, ông T, bà H, bà T, bà T vẫn còn theo quy định.

Về xác định các hàng thừa kế: cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N có 10 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị T (T), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn G, các đương sự cam kết ngoài những người này ra thì cụ Đ, cụ N không còn người con nào khác. Căn cứ theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 hội đồng xét xử xác định bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, bà T (T), ông T, ông T, bà H, ông H, bà T và ông G là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ N.

Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của ông G, ông H, bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, bà H, Bà T, Bà T, ông T và ông T tất cả đều thừa nhận nguồn gốc các phần đất tại thửa 65, 70 và 635 tổng diện tích đo đạc thực tế các thửa đất là 36.562,3m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000013 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 22/8/1995 là tài sản của cụ Đ và cụ N chết để lại, các phần đất được các đương sự thống nhất ranh mốc, thống nhất về diện tích, kích thước đo đạc thực tế theo mảnh trích đo địa chính số

359/SHC ngày 14/11/2022 của công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và môi trường Sông Hậu và không phát sinh tranh chấp ranh mốc giới đối với các hộ tứ cận cụ thể:

Phần đất tại thửa 70 tổng diện tích là 16.518,2.m^2, loại đất LUA (tại các vị trí 1c, 2b, 3b, 4b, 8b) trong phần đất này ông Trung đang quản lý tại vị trí (1c), ông H đang quản lý tại vị trí (2b, 8b), ông Giang đang quản lý tại vị trí (3b), bà T đang quản lý tại vị trí (4b). Phần đất tại thửa 635, diện tích là 300m^2 loại đất T do ông H đang quản lý. Phần đất tại thửa 65 tổng diện tích là 19.743,5m^2 loại đất CLN (tại các vị trí 1a, 2a, 3a, 4a, 8a, 9 và 12) trong phần đất này ông T đang quản lý tại vị trí (1a), ông H đang quản lý tại vị trí (2a, 8a), ông G đang quản lý tại vị trí (3a), bà T đang quản lý tại vị trí (4a), bà Bé H đang quản lý tại vị trí (9), vị trí (12) là khuôn viên nền mộ, ngoài các phần đất này ra thì các hàng thừa kế của cụ Đ và cụ N xác định không còn tài sản nào khác và cũng không yêu cầu phân chia đối với thửa đất nào khác. Do đó, di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N được xác định là các phần đất tại các thửa 70, 65 và 635 theo diện tích đo đạc thực tế như trên, trừ lại phần đất khuôn viên nền mộ và lối đi vào nền mộ tại một phần thửa 65 vị trí (12).

Mặc khác, trên đất có căn nhà của cụ Đ và cụ N hiện tại ông H đang quản lý sử dụng, căn nhà của ông Trung xây dựng và đang sử dụng, căn nhà của ông H xây dựng nhưng đã củ không còn giá trị sử dụng, cây trồng trên đất và mồ mã của cụ Đ và cụ N nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông G, ông H, bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, bà H, bà T, bà T, ông T và ông T đều thống nhất không yêu cầu phân chia đối với phần nhà và cây trồng trên đất, cũng như không phân chia đối với phần đất liên quan đến khuôn viên nền mộ và lối đi chung vào nền mộ, yêu cầu công nhận quyền sử dụng chung cho các hàng thừa kế.

Cụ Đ và cụ N chết cùng năm 2020 (trích lục khai tử số 48/TLKT ngày 11/12/2020 của cụ N và trích lục khai tử số 52/TLKT ngày 25/12/2020 của cụ Đ), cụ Đức và cụ N chết không để lại di chúc, nên căn cứ theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N sẽ được phân chia theo quy định pháp luật.

Về thực hiện nghĩa vụ: Di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N để lại, tại thời điểm xét xử không phải thực hiện nghĩa vụ nào.

Về phân chia di sản: Tại phiên tòa ông G, ông H, bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, bà H, bà T và ông T đã tự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế với nhau, cụ thể kỷ phần thừa kế được phân chia như sau:

Về các phần đất: Giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục sở hữu các phần đất gồm: Phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (1a) diện tích 5977,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (1c) diện tích 1.631,2m^2. Giao cho bà Nguyễn Thị Bé Hai tiếp tục sở hữu phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (9) diện tích 127,8m^2.

Các phần đất còn lại của thửa đất 65 vị trí (2a, 3a, 8a), thửa 70 vị trí (2b, 3b, 8b) và phần đất thửa 635 các hàng thừa kế thống nhất phân chia cho bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà T mỗi người một kỷ phần với diện tích đất là 1.300m^2, ông H và ông G mỗi người sở hữu ½ diện tích đất còn lại. Tuy nhiên, bà Bé B, bà Bé T, bà H và bà T cùng thống nhất xin nhận kỷ phần thừa kế của mình bằng giá trị với số tiền là

50.000.000 đồng/1300m^2, giao đất cho ông H và ông G tiếp tục sử dụng, ông H có trách nhiệm trả cho bà Bé T và bà H mỗi người 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), ông G có trách nhiệm trả lại cho bà Bé B và bà T mỗi người 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Như vậy, để đảm bảo việc sử dụng đất ổn định và thuận tiện trong việc canh tác nên các phần đất ông H và ông G tự thỏa thuận phân chia tại các vị trí như sau: Giao cho ông Nguyễn Văn H tiếp tục sở hữu phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (2a) diện tích 4848,8m^2 và tại vị trí (3a) diện tích 2080,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (2b) diện tích 3516,1m^2 và tại vị trí (3b) diện tích 4254m^2; Phần đất tại thửa 635 loại đất T diện tích 300m^2. Giao cho ông Nguyễn Văn G tiếp tục sở hữu phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (8a) diện tích 5708,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (8b) diện tích 6019m^2. Do ông H được sở hữu các phần đất diện tích nhiều hơn đối với ông G, nên ông H và ông G thỏa thuận ông H có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho ông G với số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với bà Nguyễn Thị T thì các hàng thừa kế cùng thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị T (T) tiếp tục sở hữu các phần đất gồm: tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (4a) diện tích 937m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (4b) diện tích 1098,1m^2.

Về phần nhà, công trình xây dựng và cây trồng: Ông G, ông H, ông T, bà Bé H và bà T không yêu cầu giải quyết, các đương sự thống nhất trong giai đoạn thi hành án nếu nhà, công trình xây dựng và cây trồng liên quan đến phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu và ông G, ông H, ông T, bà Bé H và bà T được phép di dời phần cây trồng nếu cây trồng đó nằm ngay ranh đất giữa hai bên hoặc ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các bên.

Về công sức đóng góp tôn tạo, bảo quản di sản: Không ai yêu cầu nên không xem xét.

Đối với phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN vị trí (12) diện tích 64,1m^2 là khuôn viên nền mộ và lối đi vào nền mộ, các hàng thừa kế của cụ Đ và cụ N gồm ông G, ông H, bà Bé H, bà Bé B, bà Bé T, bà T, bà H, bà T, ông T và ông T cùng thống nhất yêu cầu công nhận quyền sở hữu chung cho các hàng thừa kế không phân chia cho ai. Xét đây là yêu cầu chính đáng phù hợp với phong tục tập quán của địa phương nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần đất tại thửa 830 diện tích 5200m^2 do bà Nguyễn Thị Đ đang đứng tên quyền sử sở hữu, Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết phân chia thừa kế đối với phần đất này, nên không xem xét.

Từ những căn cứ trên xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là sự tự nguyện của các bên, phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc phân chia di sản thừa kế và đề nghị của kiểm sát viên là có cơ sở được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định. Bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị T(T), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn G phải nộp án phí có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được sở hữu, giá trị tài sản được tính theo biên bản thỏa thuận giá ngày 20/4/2023 như sau:

Bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thanh T mỗi người được sở hữu giá trị tài sản là 50.000.000 đồng. Như vậy bà Bé B, bà Bé T, bà H, bà T mỗi người phải nộp án phí là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn T được sở hữu tài sản có tổng giá trị là 467.930.690 đồng, nên nộp án phí là 22.717.227 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm mười bảy ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng). Ông Nguyễn Văn H được sở hữu tài sản có tổng giá trị là 971.725.570 đồng, nên nộp án phí là 41.151.767 đồng (bốn mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng). Ông Nguyễn Văn G được sở hữu tài sản có tổng giá trị là 891.175.900 đồng, nên nộp án phí là 38.735.277 đồng (ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm bảy mươi bảy đồng). Bà Nguyễn Thị T (T) được sở hữu tài sản có tổng giá trị là 128.013.370 đồng, nên nộp án phí là 6.400.668 đồng (sáu triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

[3.2]. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157 và Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị T (T), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn G có trách nhiệm nộp chi phí thẩm định đo đạc, định giá với số tiền là 56.096.000 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Tuy nhiên ông G và ông H đã tự nguyện chịu nộp toàn bộ số tiền này, ông G và ông H thỏa thuận mỗi người nộp ½ chi phí thẩm định đo đạc, định giá tài sản, trích lục hồ sơ với số tiền là 28.048.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng), ông G đã nộp xong, ông H có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông G số tiền chi phí thẩm định đo đạc, định giá tài sản, trích lục hồ sơ là 28.048.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 609; Điều 612; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, bị đơn ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thanh T về việc phân chia di sản thừa kế.

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N bao gồm: Phần đất tại thửa 70 tổng diện tích là 16.518,2.m^2 loại đất LUA (tại các vị trí 1c, 2b, 3b, 4b, 8b). Phần đất tại thửa 65 tổng diện tích là 19.743,5m^2 loại đất CLN (tại các vị trí 1a, 2a, 3a, 4a, 8a, 9). Phần đất tại thửa 635 diện tích là 300m^2 loại đất T (nằm trong phần đất tại vị trí 2a). Được các hàng thừa kế thống nhất tự thỏa thuận phân chia như sau:

Ông Nguyễn Văn G được sở hữu các phần đất gồm: Phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (8a) diện tích 5708,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (8b) diện tích 6019m^2. Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn G phần đất tại vị trí (8a) và vị trí (8b) mà ông H đang quản lý.

Ông Nguyễn Văn H được sở hữu các phần đất gồm: Phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (2a) diện tích 4848,8m^2 và tại vị trí (3a) diện tích 2080,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (2b) diện tích 3516,1m^2 và tại vị trí (3b) diện tích 4254m^2; Phần đất tại thửa 635 loại đất T diện tích 300m^2 (nằm trong phần đất tại vị trí 2a). Ông Nguyễn Văn G có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn H phần đất tại vị trí (3a) và phần đất tại vị trí (3b) mà ông Giang đang quản lý.

Ông Nguyễn Văn T được sở hữu các phần đất gồm: Phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (1a) diện tích 5977,4m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (1c) diện tích 1.631,2m^2.

Bà Nguyễn Thị Bé H được sở hữu phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (9) diện tích 127,8m^2.

Về phần nhà, công trình xây dựng và cây trồng trên đất: Ông G, ông H, ông T, bà Bé H và bà T không yêu cầu giải quyết, các đương sự thống nhất trong giai đoạn thi hành án nếu nhà, công trình xây dựng và cây trồng trên đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

(Vị trí các phần đất được chú thích theo mảnh trích đo địa chính số 359/SHC ngày 14/11/2022 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu kèm theo).

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé T và bà Nguyễn Thanh H giá trị đất được phân chia theo kỷ phần mỗi người với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn G số tiền chênh lệch diện tích đất được sở hữu với số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn G có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé B và bà Nguyễn Thanh T giá trị đất được phân chia theo kỷ phần mỗi người 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (T) về yêu cầu chia di sản thừa kế.

Phân chia cho bà Nguyễn Thị T (T) được sở hữu các phần đất gồm: Phần đất tại một phần thửa 65 loại đất CLN tại vị trí (4a) diện tích 937m^2; Phần đất tại một phần thửa 70 loại đất LUA tại vị trí (4b) diện tích 1098,1m^2. *(Vị trí các phần đất được chú thích theo mảnh trích đo địa chính số 359/SHC ngày 14/11/2022 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu kèm theo).*

3. Công nhận quyền sở hữu chung cho các hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị N gồm: Ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thị T (T), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thanh T đối với phần đất là khuôn viên nền mộ và lối vào nền mộ tại một phần thửa 65 loại đất CLN vị trí (12) diện tích 64,1m^2. *(Vị trí phần đất được chú thích theo mảnh trích đo địa chính số 359/SHC ngày 14/11/2022 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu kèm theo).*

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với ông Nguyễn Văn G. Do ông Nguyễn Văn T từ chối nhận di sản nên không xem xét quyền khởi kiện lại khi ông T rút đơn yêu cầu độc lập.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, bị đơn ông Nguyễn Văn H, và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị T (T), ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ cơ quan chuyên môn để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được sở hữu theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thanh T cùng thống nhất thỏa thuận không yêu cầu tính lãi phát sinh trong quá trình thi hành án đối với số tiền chậm trả mà ông G và ông H phải thực hiện nghĩa vụ, nên không xem xét.

5. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn G phải nộp án phí với số tiền là 38.735.277 đồng (ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm bảy mươi bảy đồng). Ông Nguyễn Văn G được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006083 phiếu lập ngày 17/11/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí. Như vậy, ông G còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 38.435.277 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm bảy mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn H phải nộp án phí với số tiền là 41.151.767 đồng (bốn mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà Nguyễn Thị Bé H được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006580 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ.

Bà Nguyễn Thị Bé B phải nộp án phí với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Bé B được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006587 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí, như vậy bà Bé B còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Bé T phải nộp án phí với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Bé T được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006581 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí, như vậy bà Bé T còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thanh H phải nộp án phí với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thanh H được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006588 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí, như vậy bà H còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thanh T phải nộp án phí với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thanh T được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006708 phiếu lập ngày 02/12/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí, như vậy bà Thủy còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T (T) phải nộp án phí với số tiền là 6.400.668 đồng (sáu triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng). Bà Nguyễn Thị T được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006696 phiếu lập ngày 30/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí. Như vậy, bà Tám còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 6.100.668 đồng (sáu triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí với số tiền là 22.717.227 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm mười bảy ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng). Ông Nguyễn Văn T được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006586 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ thành án phí. Như vậy, ông T còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 22.417.227 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm mười bảy ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006584 phiếu lập ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ.

5.2. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Văn H tự nguyện nộp chi phí tố tụng khác với số tiền là 56.096.000 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Ông G và ông H thỏa thuận mỗi người nộp

½ chi phí tố tụng khác với số tiền là 28.048.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng), ông G đã nộp xong, ông H có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông G số tiền chi phí tố tụng khác là 28.048.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07/8/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Thúy Ngoan